VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 541 + 542)

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018)

PHẦN 3

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 134-TTGS**

BÁO CÁO GIAO DỊCH TÍN DỤNG VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC Ở NƯỚC NGOÀI

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phát sinh giao dịch với đơn vị báo cáo	Mã Quốc gia	Mã giao dịch/Số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch	Loại giao dịch	Số dư phân theo loại tiền tệ				Số dư phân theo thời gian đến hạn					Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Lãi suất (%)
					VND	USD quy đổi VND	EUR quy đổi VND	Ngoại tệ khác quy đổi VND	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Từ 12 tháng đến dưới 60 tháng	Trên 60 tháng			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Ngân hàng mẹ và các chi nhánh khác của Ngân hàng mẹ ở nước ngoài**															
1.1	Tên ngân hàng mẹ (nếu có giao dịch)															
1.2	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.3	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.4	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - C															
….	….															
1.n	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - N															
2	**Các TCTD khác ở nước ngoài**															
2.1	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.2	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.3	Tên TCTD khác ở nước ngoài 2															
…	…..															
2.n	Tên TCTD khác ở nước ngoài n															
	Tổng cộng (= I + II)															

1. Đối tượng áp dụng: Các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng ở nước ngoài tại báo cáo này được hiểu là Người không cư trú của Việt Nam theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH ngày 11/7/2013 Pháp lệnh ngoại hối hoặc theo Văn bản pháp luật hiện hành có tính pháp lý cao nhất.

- Thống kê số dư chi tiết đến từng giao dịch tín dụng giữa đơn vị báo cáo theo từng tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài trong kỳ báo cáo, bao gồm các giao dịch về nhận tiền gửi, đi vay, gửi tiền, cho vay và các giao dịch nhận/cấp tín dụng khác(chỉ thống kê các giao dịch có số dư tại cuối kỳ báo cáo).

- Tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2): Ghi tên ngân hàng Mẹ, hoặc chi nhánh khác của ngân hàng Mẹ ở nước ngoài, hoặc tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài mà đơn vị báo cáo thực hiện giao dịch.

***Lưu ý**:* Tên của một tổ chức tín dụng có thể xuất hiện nhiều hơn 1 lần tùy thuộc vào số lượng giao dịch với đơn vị báo cáo trong kỳ báo cáo, do vậy yêu cầu tên của đối tượng tại cột (2) phải thống nhất cho tất cả các giao dịch có liên quan.

- Cột (3): Thống kê Mã Quốc gia nơi tổ chức tín dụng phát sinh giao dịch đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Nhập mã giao dịch hoặc số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch tương ứng với từng giao dịch theo quy định nội bộ của đơn vị báo cáo.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng nhập loại giao dịch tín dụng theo phân loại sau:

+ Là 1 nếu "Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".

+ Là 2 nếu "Đi vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".

+ Là 3 nếu "Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".

+ Là 4 nếu "Cho vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".

+ Là 5 nếu "Giao dịch vốn vào lãnh thổ Việt Nam từ các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài dưới các hình thức khác (ngoài Nhận tiền gửi và Đi vay)".

+ Là 6 nếu "Cấp tín dụng khác cho các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài (ngoài Gửi tiền và Đi vay)".

- Cột (6), Cột (7), Cột (8), Cột (9): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân theo loại tiền VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trong đó, USD, EUR và các ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

- Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13), Cột (14): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân loại theo thời gian đến hạn của các giao dịch (dưới 1 tháng, từ 1 tháng đến dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến dưới 12 tháng, từ 12 tháng đến dưới 60 tháng và từ 60 tháng trở lên).

- Cột (15), Cột (16): Nhập theo định dạng dd/mm/yyyy.

- Cột (17): Lãi suất chỉ nhập số, không nhập ký tự %. *Ví dụ:* Lãi suất là 2,5% → nhập 2,5 (không nhập %).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 146-TTGS**

BÁO CÁO QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ TỪNG CHI NHÁNH Ở NƯỚC NGOÀI, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo tại công ty con, công ty liên kết		Quan hệ tài chính giữa TCTD báo cáo với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết											Quan hệ tài chính giữa chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo									
					Tiền gửi của TCTD báo cáo tại chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số dư ủy thác	Dư nợ cấp tín dụng mà TCTD báo cáo cấp cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết						Số dư nợ TCTD báo cáo đã bán hoặc chuyển cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Các khoản phải thu khác của TCTD báo cáo đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết		Tiền gửi của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết tại TCTD báo cáo	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành của công ty con, công ty liên kết không phải ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	Số dư ủy thác	Dư nợ cấp tín dụng của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo							Các khoản phải thu khác của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo
			Số tiền	Tỷ lệ sở hữu (%)			Tổng dư nợ cấp tín dụng	Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng	Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng		Tổng	Trong đó: Lợi nhuận chuyển cho TCTD báo cáo				Dư nợ cấp tín dụng					Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	
								Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do công ty con, liên kết phát hành	Cấp tín dụng khác								Tổng dư nợ cấp tín dụng	Trong đó					
																				Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành	Cấp tín dụng khác				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
A	**Tên chi nhánh ở nước ngoài**																								
A.1	Tên CN 1																								
…	….																								
A.n	Tên CN N																								
B	**Tên công ty con ở trong nước và nước ngoài**																								

B.I	**Tên công ty con ở nước ngoài**																								
B.I.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
B.I.n	Tên công ty N																								
B.II	**Tên công ty con ở trong nước**																								
B.II.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
B.II.n	Tên công ty N																								
C	**Tên công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài**																								
C.I	**Tên công ty liên kết ở nước ngoài**																								
C.I.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
C.I.n	Tên công ty N																								
C.II	**Tên công ty liên kết ở trong nước**																								
C.II.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
C.II.n	Tên công ty N																								
TỔNG CỘNG																									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng(trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Cột (5): Chỉ ghi số, không ghi ký tự % (*Ví dụ:* 50% ghi là 50; 0,5% ghi là 0,5).

- Từ cột (6) đến cột (26); Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (18) chỉ áp dụng đối với công ty con, công ty liên kết không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. Đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng thì báo cáo số dư đầu tư trái phiếu do tổ chức tín dụng báo cáo tại cột (22).

- Cột (8) = cột (9) + cột (10) + cột (11).

- Cột (20) = cột (21) + cột (22) + cột (23).

- Tại dòng **A, B, C** thống kê tổng số liên quan đến chi nhánh ở nước ngoài; công ty con ở trong nước và nước ngoài; công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của TCTD.

- Tại dòng **TỔNG CỘNG:** Thống kê tổng số tất cả các chi nhánh ở nước ngoài; công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 147.1-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng cộng nguồn vốn	Vốn chủ sở hữu							Nợ phải trả															
						Trong đó							Trong đó														
													Nợ ngắn hạn								Nợ dài hạn						
															Trong đó									Trong đó				
					Tổng vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác	Tổng nợ phải trả	Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Phải trả người bán ngắn hạn	Người mua trả tiền trước	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Khác	Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Phải trả người bán dài hạn	Trái phiếu chuyển đổi	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*
A	**Công ty con, công ty liên kết ở trong nước**																									
A.1	Công ty A																									
A.2	…																									
B	**Công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài**																									
B.1	Công ty B																									
B.2	…																									
Tổng cộng																										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.

- Từ cột (5) đến cột (27): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13).

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (9): Có giá trị âm (-).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (21).

+ Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).

+ Cột (21) = Cột (23) + Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27).

+ Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (22): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 147.3-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng tài sản	Trong đó														
					Tài sản ngắn hạn							Tài sản dài hạn							
					Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó						Tổng tài sản dài hạn	Trong đó						
						Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Các khoản phải thu ngắn hạn	Hàng tồn kho	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng giảm giá		Các khoản phải thu dài hạn	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Tài sản dở dang dài hạn	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
A	**Công ty con, công ty liên kết ở trong nước**																		
A.1	Công ty A																		
A.2	…																		
B	**Công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài**																		
B.1	Công ty B																		
B.2	…																		
Tổng cộng																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.

- Từ cột (5) đến cột (20): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (8), (9), (10), (11), (14), (15), (16), (17), (18), (19): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế.

+ Cột (12): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (20): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13).

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 147.4-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: *Triệu VND*

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Các khoản giảm trừ doanh thu	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Thu nhập khác	Chi phí khác	Lợi nhuận khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
A	**Công ty con, công ty liên kết ở trong nước**																		
A.1	Công ty A																		
A.2	…																		
B	**Công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài**																		
B.1	Công ty B																		
B.2	…																		
Tổng cộng																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng của Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.

- Từ cột (5) đến cột (20): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ:* kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (5) đến cột (20) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (7) = Cột (5) - Cột (6).

+ Cột (9) = Cột (7) - Cột (8).

+ Cột (14) = Cột (9) + Cột (10) - Cột (11) - Cột (12) - Cột (13).

+ Cột (17) = Cột (15) - Cột (16).

+ Cột (18) = Cột (14) + Cột (17).

+ Cột (19) = Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại.

+ Cột (20) = Cột (18) - Cột (19).

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 148-TTGS**

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT (là tổ chức tín dụng) HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con	Số Giấy phép ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Tổng	Phân loại nợ cho vay										Dự phòng rủi ro		
					Nợ nhóm 1	Nợ nhóm 2	Tổng nợ xấu	Trong đó							Tổng	Trong đó	
								Nợ nhóm 3		Nợ nhóm 4		Nợ nhóm 5				Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
								Tổng	% so nợ xấu	Tổng	% so nợ xấu	Tổng	% so nợ xấu				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	
I	**Tên công ty con, công ty liên kết 1**																
1	***Tổng nợ***																
	Trong đó:																
1.1	Cho vay, cho thuê tài chính																
a	Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức kinh tế và dân cư																
b	Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức tín dụng khác																
1.2	Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài																
1.3	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết																
1.4	Ủy thác cấp tín dụng																
1.5	Nợ khác																

2	***Phân theo tài sản bảo đảm***															
2.1	Nợ không có tài sản bảo đảm															
2.2	Nợ có tài sản bảo đảm															
3	***Phân theo kỳ hạn***															
3.1	Nợ ngắn hạn															
3.2	Nợ trung và dài hạn															
4	***Cam kết ngoại bảng***															
II	**Tên công ty con, công ty liên kết 2**															
	……..															
	……..															
Tổng cộng																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài.

- Tổng nợ: Theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Công ty con của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Từ cột (5) đến cột (17): Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (5) = Cột (6) + cột (7) + cột (8).

- Cột (8) = Cột (9) + cột (11) + cột (13).

- Cột (10) = (cột (9)/cột (8)) x 100; Cột (12) = (cột (11)/cột (8)) x 100; Cột (14) = (cột (13)/cột (8)) x 100.

Giá trị cột (10), cột (12), cột (14): Chỉ ghi số, không ghi ký tự % (*Ví dụ:* 50% ghi là 50; 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (15) = Cột (16) + cột (17).

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 149-TTGS**

BÁO CÁO CHO VAY, ĐẦU TƯ, GÓP VỐN ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG LỚN CỦA CÁC CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở NƯỚC NGOÀI

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Dư nợ cấp tín dụng				Đầu tư			Vốn được cấp của chi nhánh, vốn tự có công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
				Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp	Dư nợ khác		Đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	Góp vốn đầu tư dài hạn	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**Đối với chi nhánh ở nước ngoài**									
1	**Tên chi nhánh A**									
a	Khách hàng thứ 1									
b	……..									
2	**Tên chi nhánh B**									
	…….									
II	**Đối với công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài**									
1	**Tên công ty con, công ty liên kết 1**									
a	Khách hàng thứ 1									
b	……..									
2	**Tên công ty con, công ty liên kết 2**									
	…….									
	Tổng cộng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Khách hàng lớn: Là khách hàng có cấp tín dụng hoặc góp vốn, đầu tư dài hạn hoặc đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu) chiếm từ 5% trở lên vốn được cấp của chi nhánh hoặc vốn tự có của công ty con, công ty liên kết có hoạt động ngân hàng ở nước ngoài.

- Dư nợ cấp tín dụng không bao gồm dư nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

- Cột (4) = Cột (5) + cột (6) + cột (7).

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 152.1-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng cộng nguồn vốn	Vốn chủ sở hữu							Nợ phải trả																
						Trong đó							Trong đó															
													Nợ phải trả ngắn hạn								Nợ phải trả dài hạn							
															Trong đó									Trong đó				
					Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác	Tổng nợ phải trả	Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ ngắn hạn	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Khác	Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ dài hạn	Trái phiếu phát hành dài hạn	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	Khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	
1	Công ty A																											
2																												
…	…..																											
Tổng cộng																												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là Công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; công ty liên kết trong nước: ghi số 4).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Từ cột (5) đến cột (28): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13)

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (9): Có giá trị âm (-).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (22).

+ Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

+ Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (16) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn, Vay tài sản tài chính ngắn hạn, Vay quỹ hỗ trợ thanh toán.

+ Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).

+ Cột (23): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (24) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn, Vay tài sản tài chính dài hạn.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 152.3-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng tài sản	Trong đó																
				Tài sản ngắn hạn									Tài sản dài hạn							
				Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó								Tổng tài sản dài hạn	Trong đó						
					Tiền và các khoản tương đương tiền	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Các khoản cho vay	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Các khoản phải thu	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng		Các khoản phải thu dài hạn	Các khoản đầu tư	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	Công ty A																			
2	Công ty B																			
...	…..																			
Tổng cộng																				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Từ cột (4) đến cột (21): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (7), cột (8), cột (9), cột (10), cột (11), cột (12), cột (15), cột (16), cột (17), cột (18), cột (19), cột (20): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng suy giảm giá trị, giá trị hao mòn lũy kế.

+ Cột (4) = Cột (5) + Cột (14).

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13)

+ Cột (13): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (14) = Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

+ Cột (21): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản dài hạn, giá trị hao mòn lũy kế, có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 152.4-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu hoạt động										Chi phí hoạt động										Kết quả hoạt động tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Kết quả hoạt động khác	Lợi nhuận kế toán trước thuế	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
			Tổng doanh thu hoạt động	Trong đó									Tổng chi phí hoạt động	Trong đó														
				Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Doanh thu môi giới chứng khoán	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Doanh thu tư vấn	Thu nhập hoạt động khác			Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Chi phí hoạt động tự doanh	Chi phí môi giới chứng khoán	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Chi phí tư vấn	Chi phí khác						
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*
1	Công ty A																										
2	Công ty B																										
….	…..																										
Tổng cộng																											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Từ cột (4) đến cột (28): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ:* kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (4) đến cột (28) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10)+ Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (12) = Tổng thu nhập hoạt động khác trong phần doanh thu hoạt động ngoài các hoạt động tại Cột (5) đến Cột (11).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21) + Cột (22).

+ Cột (22) = Tổng chi phí hoạt động khác ngoài các hoạt động từ Cột (14) đến Cột (21).

+ Cột (23) = Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính.

+ Cột (26) = Thu nhập khác - Chi phí khác.

+ Cột (27) = Cột (4) - Cột (13) + Cột (23) - Cột (24) - Cột (25) + Cột (26).

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 154.5-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	Doanh thu hoạt động tài chính	Thu nhập khác	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Giá vốn bất động sản đầu tư	Chi phí hoạt động tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	Công ty A															
2	Công ty B															
….	…															
Tổng cộng																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty bảo hiểm.

- Từ cột (4) đến cột (17): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ:* kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (4) đến cột (17) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (14) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) - Cột (8) - Cột (9) - Cột (10) - Cột (11) - Cột (12) - Cột (13).

+ Cột (17) = Cột (14) - Cột (15) - Cột (16).

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 160-TTGS**

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Tháng…… năm……)

A. CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
....							
Tổng cộng							

B. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ
			Nợ	Có	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
....					
Tổng cộng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có);

- Số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 7 tháng tiếp theo tháng báo cáo.

- Chậm nhất ngày 10 tháng tiếp theo tháng báo cáo đối với chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

- Mục A:

+ Toàn bộ các dòng: Cột (3) - Cột (4) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7) - Cột (8).

+ Dòng tổng cộng: Cột (3) = Cột (4); Cột (5) = Cột (6); Cột (7) = Cột (8).

- Mục B: Cột (3) + Cột (4) - Cột (5) = Cột (6).

- Tài khoản cấp 1 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp hai thành phần.

- Tài khoản cấp 2 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp ba thành phần.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 162-TTGS**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN**		
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		
1	Tiền mặt bằng VND		
2	Tiền mặt bằng ngoại tệ		
3	Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
4	Vàng tiền tệ		
5	Vàng phi tiền tệ		
6	Kim loại quý, đá quý khác		
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		
1	Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại tệ		
2	Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
3	Tiền gửi khác		
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (1 + 2 + 3)**		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1	***Tiền gửi tại các TCTD khác***		
a	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
b	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
2	***Cho vay các TCTD khác***		
a	- Bằng VND		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
b	- Bằng ngoại hối		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		

c	Cho vay các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	+ Mở rộng tín dụng		
	+ Hỗ trợ khả năng chi trả		
	+ Hỗ trợ khó khăn về tài chính		
	+ Cho vay đặc biệt		
	+ Dự phòng chung		
	+ Dự phòng cụ thể		
3	***Dự phòng rủi ro***		
	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác		
	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		
1	***Chứng khoán kinh doanh***		
1.1	*Chứng khoán Nợ*		
	- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	*Chứng khoán Vốn*		
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3	*Chứng khoán kinh doanh khác*		
1.4	*Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh*		
a	Chứng khoán Nợ		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
b	Chứng khoán Vốn		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
c	Chứng khoán kinh doanh khác		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
2	***Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh***		
	- Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		

V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		
VI	**Cho vay khách hàng**		
1	***Cho vay khách hàng***		
1.1	*Phân tích theo hình thức cho vay*		
a	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
b	Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá		
c	Cho thuê tài chính		
d	Các khoản trả thay khách hàng		
e	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
f	Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
g	Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
h	Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý		
1.2	*Phân tích chất lượng nợ cho vay*		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1.3	*Phân tích dư nợ theo thời gian*		
a	Nợ ngắn hạn		
b	Nợ trung hạn		
c	Nợ dài hạn		
2	***Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng***		
2.1	*Dự phòng chung*		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
2.2	*Dự phòng cụ thể*		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		

VII	**Hoạt động mua nợ**		
1	***Mua nợ***		
1.1	*Mua nợ bằng VND*		
1.2	*Mua nợ bằng ngoại tệ*		
*	*Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua*		
	- Nợ gốc đã mua		
	- Lãi của khoản nợ đã mua		
2	***Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ***		
VIII	**Chứng khoán đầu tư**		
1	***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***		
1.1	*Chứng khoán Nợ*		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	*Chứng khoán Vốn*		
	Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn nước ngoài		
2	***Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn***		
2.1	*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)*		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
2.2	*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*		
3	***Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư***		
3.1	*Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán*		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
3.2	*Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*		
a	*Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)*		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		

b	*Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*		
*	**** Phân tích chất lượng chứng khoán (bao gồm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng***		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		
1	Đầu tư vào công ty con		
2	Góp vốn liên doanh		
3	Đầu tư vào công ty liên kết		
4	Đầu tư dài hạn khác		
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
X	**Tài sản cố định**		
1	***Tài sản cố định hữu hình***		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
*	***Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình***		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay		
	Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh		
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý		
	Các thay đổi khác		
2	***Tài sản cố định thuê tài chính***		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
3	***Tài sản cố định vô hình***		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
XI	**Bất động sản đầu tư**		
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		

XII	**Tài sản có khác**		
1	Các khoản phải thu		
	Trong đó:		
a	Chi phí XDCB dở dang		
b	Các khoản phải thu nội bộ		
	Các khoản phải thu bên ngoài		
c	Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý		
	- Bất động sản		
	- Cổ phiếu		
	- Khác		
2	Các khoản lãi, phí phải thu		
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
4	Tài sản có khác		
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
	**** Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng***		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản có nội bảng khác		
5.1	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5.2	Dự phòng rủi ro tín dụng		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
5.3	Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)		
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**		
1	***Vay NHNN***		
	Vay theo hồ sơ tín dụng		
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
	Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
	Vay thanh toán bù trừ		
	Vay hỗ trợ đặc biệt		
	Vay khác		
	Nợ quá hạn		

2	***Tiền gửi của KBNN***		
	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam		
	Tiền gửi bằng ngoại tệ		
3	***Các khoản nợ khác***		
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**		
1	***Tiền gửi của các TCTD khác***		
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.3	Tiền gửi của các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	- Tiền gửi không kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi thanh toán		
	Tiền gửi duy trì tối thiểu		
	- Tiền gửi có kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi điều hòa		
2	***Vay các TCTD khác***		
2.1	Bằng VND		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
2.2	Bằng ngoại hối		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
III	**Tiền gửi của khách hàng**		
1	***Phân loại theo loại tiền gửi***		
1.1	*Tiền gửi không kỳ hạn*		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
1.2	*Tiền, vàng gửi có kỳ hạn*		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
1.3	*Tiền gửi vốn chuyên dùng*		
1.4	*Tiền gửi ký quỹ*		

2	***Phân loại theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp***		
2.1	*Tiền gửi của TCKT*		
	Công ty nhà nước		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác		
	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty		
	Công ty cổ phần khác		
	Công ty hợp danh		
	Doanh nghiệp tư nhân		
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã		
	Hộ kinh doanh		
	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội		
2.2	*Tiền gửi của cá nhân*		
2.3	*Tiền gửi của các đối tượng khác*		
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		
V	**Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		
1	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
2	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
VI	**Phát hành GTCG**		
	Giấy tờ có giá dưới 12 tháng		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
VII	**Các khoản nợ khác**		
1	Các khoản lãi, phí phải trả		
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		

4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		
	**** Thuyết minh các khoản nợ khác***		
	- Các khoản phải trả nội bộ		
	- Các khoản phải trả bên ngoài		
	- Dự phòng rủi ro khác:		
	+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
	+ Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
	+ Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,… không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
1	Vốn của TCTD		
a	Vốn điều lệ		
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		
c	Thặng dư vốn cổ phần		
d	Cổ phiếu quỹ		
e	Cổ phiếu ưu đãi		
g	Vốn khác		
2	Quỹ của TCTD		
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1	Bảo lãnh vay vốn		
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ		
	Cam kết bán ngoại tệ		
	Cam kết giao dịch hoán đổi		
	Cam kết giao dịch tương lai		
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
5	Bảo lãnh khác		
6	Các cam kết khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành. Đối với các khoản mục thuyết minh chi tiết theo Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong trường hợp không phát sinh báo cáo thì để trống.

- Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam:

(i) Tại phần A, Điểm 2 của Mục III: số liệu của tiết (a, b) của Điểm 2 bao gồm cả số liệu dư nợ cho vay của tiết (c) của Điểm 2.

(ii) Tại phần A, Điểm 3 của Mục III số liệu bao gồm cả số liệu dự phòng rủi ro tại tiết (c) của Điểm 2 của Mục III.

- Tại Phần A, Mục III, tiết (a, b, c, d, e): Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chỉ báo cáo phân nhóm nợ đối với khoản dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác).

- Tại Phần B, Điểm 1.3 của Mục II: Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, theo đó tại Điểm 1.1 và 1.2 bao gồm cả số liệu của Mục 1.3.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 165-TTGS**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Cùng kỳ năm trước	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
1	**Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**				
a	Thu nhập lãi tiền gửi				
b	Thu nhập lãi cho vay				
c	Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ				
	- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh				
	- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư				
d	Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh				
e	Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính				
f	Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ				
g	Thu khác từ hoạt động tín dụng				
2	**Chi phí lãi và các chi phí tương tự**				
a	Trả lãi tiền gửi				
b	Trả lãi tiền vay				
c	Trả lãi phát hành GTCG				
d	Trả lãi tiền thuê tài chính				
e	Chi phí hoạt động tín dụng khác				
I	**Thu nhập lãi thuần**				
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ				
II	**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**				
5	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Thu từ kinh doanh vàng				
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				

6	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Chi về kinh doanh vàng				
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
III	**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**				
7	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
8	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**				
10	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư				
11	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư				
12	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư				
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**				
13	Thu nhập hoạt động khác				
14	Chi phí hoạt động khác				
VI	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**				
15	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần				
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)				
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)				
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)				
16	Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)				
17	Các khoản thu nhập khác				
VII	**Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần**				
18	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí				
19	Chi phí cho nhân viên				
	- Chi lương và phụ cấp				
	- Các khoản chi đóng góp theo lương				
	- Chi trợ cấp				
	- Chi khác cho nhân viên				

20	Chi về tài sản				
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định				
21	Chi cho hoạt động quản lý công vụ				
	- Công tác phí				
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD				
22	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng				
23	Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)				
24	Chi phí hoạt động khác				
VIII	**Chi phí hoạt động**				
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**				
25	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng				
26	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác				
27	Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng				
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**				
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**				
28	*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*				
	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN				
	2. Thu nhập chịu thuế				
	3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)				
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này				
	4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ				
	- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước				
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ				
29	*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				

	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
XII	**Chi phí thuế TNDN**				
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**				
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**				
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 170-TTGS**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I	**Tổng số cán bộ, công nhân viên**		
II	**Thu nhập của cán bộ**		
1	Tổng quỹ lương		
2	Tiền thưởng		
3	Thu nhập khác		
4	Tổng thu nhập (=1+2+3)		
5	Tiền lương bình quân		
6	Thu nhập bình quân		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng Liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 171-TT**

BÁO CÁO BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA

(Ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phí	Mức phí	Ngày áp dụng
	(1)	*(2)*	*(3)*
1	Phí phát hành thẻ		
2	Phí thường niên		
3	Phí rút tiền mặt		
3.1	*Nội mạng*		
3.2	*Ngoại mạng*		
4	Phí chuyển khoản		
4.1	*Nội mạng*		
4.2	*Ngoại mạng*		
5	Phí vấn tin tài khoản		
5.1	*Nội mạng*		
5.2	*Ngoại mạng*		
6	Phí in sao kê tài khoản hoặc chứng từ vấn tin tài khoản		
6.1	*Nội mạng*		
6.2	*Ngoại mạng*		
7	Các loại phí khác		
7.1	.....		
7.n	....		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có phát hành thẻ ghi nợ nội địa.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Tối thiểu 15 ngày trước khi áp dụng biểu phí dịch vụ mới (và chỉ được gửi báo cáo tối đa trước 30 ngày kể từ ngày áp dụng biểu phí mới), ngày số liệu báo cáo là ngày áp dụng biểu phí, trường hợp các loại phí có ngày áp dụng khác nhau thì ngày số liệu được tính là ngày áp dụng gần nhất.

- Kỳ báo cáo đầu tiên: Thời hạn gửi báo cáo kỳ đầu tiên là ngày 12 của tháng đầu tiên kể từ khi Thông tư này có hiệu lực. Trong kỳ báo cáo đầu tiên, tất cả các tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa phải báo cáo thống kê toàn bộ các loại phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa và ngày áp dụng của từng loại phí mà tổ chức phát hành thẻ ghi nợ nội địa đang áp dụng. Các kỳ báo cáo tiếp theo thực hiện khi có sự thay đổi biểu phí (sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới) và gửi báo cáo theo thời hạn quy định.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các loại phí và mức phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa do tổ chức phát hành thẻ ban hành.

- Hướng dẫn nhập cột STT: Quy định nhập các mục chi tiết phải có mã của mục lớn tương ứng. Ví dụ: chỉ tiêu 7 bao gồm các chỉ tiêu con đánh số thứ tự 7.1; 7.2….

- Cột (1): Tên các loại phí liên quan đến dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa tại đơn vị.

- Cột (2): Mức phí dịch vụ thẻ ghi nợ nội địa tương ứng với từng loại phí, trường hợp đơn vị báo cáo áp dụng nhiều mức phí khác nhau đối với một loại phí thì báo cáo mức phí dao động từ nhỏ nhất đến lớn nhất (VD: Đối với phí phát hành thẻ, mức thấp nhất là 20.000 đồng; mức cao nhất là 100.000 đồng thì Cột (2) ghi 20.000-100.000), các mức phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Cột (3): Là ngày bắt đầu áp dụng mức phí tương ứng tại cột (2) cho khách hàng.

- Các chỉ tiêu 3 đến chỉ tiêu 6: Chỉ nhập số liệu cho các chỉ tiêu chi tiết như báo cáo, không nhập vào các ô màu xám.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê các loại phí dịch vụ khác áp dụng đối với thẻ ghi nợ nội địa (ngoài các loại phí đã được nêu tại các chỉ tiêu từ 1 đến 6), từng loại phí khác sẽ được đánh số thứ tự từ 7.1 cho đến 7.n.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 172-TT**

BÁO CÁO DANH SÁCH KHÁCH HÀNG MỞ TÀI KHOẢN THANH TOÁN

(Tính đến thời điểm 31/12/……)

STT	Số định danh khách hàng	Giới tính		Năm sinh	Tên tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố
		Nam	Nữ			
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*	*(5)*	*(6)*
1						
…						
n						

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Số thứ tự.

- Cột (2): Số định danh khách hàng là số Giấy chứng minh nhân dân, số Hộ chiếu, căn cước công dân hoặc giấy tờ khác (số Giấy chứng minh quân đội, số Thẻ công an) đang được sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng. Số định danh khách hàng là dãy ký tự chỉ có thể bằng số, hoặc bằng số và chữ. Đề nghị báo cáo chính xác số định danh khách hàng, không được sử dụng các ký tự khác như (*, ///, xxx,…) để thay thế một phần số định danh khi thực hiện báo cáo.

- Cột (3): Giới tính khách hàng (Nam/Nữ) theo hồ sơ mở sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Ghi năm sinh theo hồ sơ mở sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng tại tổ chức tín dụng.

- Cột (5): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi khách hàng mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

- Cột (6): Mã tỉnh, thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

***Chú ý*:**

- Chỉ thống kê số định danh khách hàng cá nhân là người mang quốc tịch Việt Nam sử dụng để mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; thống kê số định danh khách hàng có tài khoản thanh toán đang hoạt động, không bao gồm những tài khoản đã hết hạn sử dụng hoặc đã bị đóng/hủy bỏ.

- Dữ liệu báo cáo được tính lũy kế đến thời điểm 31/12 hàng năm.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 173-QLNH**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ** (=1.1+1.2+1.3+1.4)	
1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh	
1.2	Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
1.3	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.4	Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2	**Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ** (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó	
2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức tự doanh trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh;

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu mua ngoại tệ từ tổ chức tín dụng được phép để thực hiện tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thu cổ tức và nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

- Các khoản chi trên tài khoản vốn tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài;

+ Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.

+ Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức tự doanh đó.

+ Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4.

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 174-QLNH**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ** (=1.1+1.2+1.3)	
1.1	Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
1.2	Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác	
2	**Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ** (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5)	
2.1	Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài	
2.2	Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	
2.3	Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép	
2.4	Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác	
2.5	Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ chuyển về nước từ việc bán công cụ đầu tư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các nguồn thu hợp pháp khác liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức ủy thác.

- Các khoản chi trên tài khoản vốn nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài bằng ngoại tệ:

+ Chỉ tiêu 2.1: Chi chuyển ra nước ngoài để mua các công cụ đầu tư được phép đầu tư gián tiếp ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.2: Chi thanh toán các chi phí phát sinh tại nước ngoài liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.

+ Chỉ tiêu 2.3: Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép.

+ Chỉ tiêu 2.4: Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của tổ chức ủy thác.

+ Chỉ tiêu 2.5: Các khoản chi hợp pháp khác liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức nhận ủy thác.

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3.

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 175-QLNH**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THƯỞNG CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH Ở NƯỚC NGOÀI

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Các khoản thu trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài** (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)	
1.1	Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài	
1.2	Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài	
1.3	Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.4	Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
1.5	Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2	**Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài** (=2.1+2.2+2.3+2.4)	
2.1	Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài	
2.2	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.3	Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài	
2.4	Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài tại Tổ chức tín dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến việc thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài dành cho người lao động có quốc tịch Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Các ngoại tệ khác quy đổi ra USD theo tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê giá trị trên tài khoản thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài bằng ngoại tệ qua các hoạt động sau:

- Các khoản thu trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thu ngoại tệ từ việc bán cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thu ngoại tệ từ việc bán quyền mua cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thu cổ tức và các thu nhập hợp pháp khác liên quan đến chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thu từ tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 1.5: Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép cho người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

- Các khoản chi trên tài khoản thực hiện Chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài:

+ Chỉ tiêu 2.1: Chi mua cổ phiếu ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.2: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép để chuyển sang tài khoản bằng đồng Việt Nam của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.3: Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của người lao động có quốc tịch Việt Nam tham gia chương trình thưởng cổ phiếu phát hành ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.4: Các khoản chi phí khác như phí, lệ phí (nếu có).

- Dòng 1 = 1.1+ 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5.

- Dòng 2 = 2.1+ 2.2 + 2.3 + 2.4.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 176-QLNH**

BÁO CÁO ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI THEO QUỐC GIA

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giá trị
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	…	…	
2	…	…	
3	…	…	
…		…	
n	…	…	
	Tổng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Giá trị đầu tư ra nước ngoài của TCTD và các tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (theo mã quốc gia quy định tại Chế độ báo cáo thống kê của NHNN) qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo để đầu tư ra nước ngoài.

- Cột (2): Là tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Là mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Là giá trị đầu tư ra nước ngoài theo nước tiếp nhận đầu tư thông qua tài khoản đầu tư ra nước ngoài của các cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 177-QLNH**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TRÊN TÀI KHOẢN VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Các khoản thu chi bằng ngoại tệ *(quy nghìn USD)*	Các khoản thu chi bằng VND *(quy nghìn USD)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài** (1=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6+1.7)		
1.1	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài		
1.2	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài		
1.3	Chi cho vay dự án đầu tư ở nước ngoài		
1.4	Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài		
1.5	Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép		
1.6	Chi chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư		
1.7	Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài		
2	**Thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài** (2=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7)		
2.1	Thu từ tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư		
2.2	Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD		
2.3	Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài		
2.4	Thu từ lợi nhuận chuyển về nước		
2.5	Thu từ giảm vốn, thanh lý, kết thúc dự án đầu tư ở nước ngoài		
2.6	Thu từ trả nợ vay của dự án đầu tư ở nước ngoài (2.6 = 2.6.1+ 2.6.2)		
2.6.1	*Nợ gốc*		
2.6.2	*Nợ lãi*		
2.7	Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Người cư trú của Việt Nam là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng) và cá nhân qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

- Cột (4): Là giá trị của tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê các khoản chi trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 1.1: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.2: Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 1.3: Chi cho vay đối với pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài: chi cho vay đối với dự án đầu tư ở nước ngoài trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.4: Chi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

+ Chỉ tiêu 1.5: Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ.

+ Chỉ tiêu 1.6: Chi chuyển khoản vào tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư: Chi chuyển từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ sang tài khoản bằng ngoại tệ của nhà đầu tư và chi chuyển từ tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam sang tài khoản đồng Việt Nam của nhà đầu tư.

+ Chỉ tiêu 1.7: Các giao dịch chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê các khoản thu trên tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài từ các nguồn sau:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thu từ tài khoản ngoại tệ/đồng Việt Nam của nhà đầu tư: thu từ tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư chuyển tới tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và thu từ tài khoản đồng Việt Nam của Nhà đầu tư chuyển vào tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.2: Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD: Tiền chuyển tới tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ từ ngoại tệ mua từ TCTD.

+ Chỉ tiêu 2.3: Thu hồi nợ từ bên được bảo lãnh liên quan đến các khoản bảo lãnh của nhà đầu tư cho chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.4: Thu lợi nhuận và thu nhập hợp pháp chuyển về nước từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.5: Thu từ chuyển vốn đầu tư về Việt Nam trong trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư ở nước ngoài, giảm vốn, thanh lý hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.6: Thu nợ gốc và lãi các khoản cho vay của nhà đầu tư đối với chính pháp nhân thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đến tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng ngoại tệ (Cột 3) và tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam (Cột 4).

+ Chỉ tiêu 2.7: Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 178-CSTT**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Nhu cầu vay vốn để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)		
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu			
2	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp			
3	Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ			
4	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh			
5	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác			
6	**Tổng cộng**			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2) và cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng (không bao gồm số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhu cầu vay vốn.

- Cột (4) = Cột (2) + Cột (3).

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh cổ phiếu được quy định tại Khoản 18 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan.

- Khái niệm trái phiếu doanh nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành.

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ được quy định tại khoản 4 Điều 6 Văn bản hợp nhất Luật Chứng khoán (không bao gồm các nhu cầu đầu tư, kinh doanh đã được thống kê tại dòng 1).

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác bao gồm các loại chứng khoán khác theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Văn bản Hợp nhất Luật Chứng khoán, trừ các nhu cầu đầu tư, kinh doanh chứng khoán đã được thống kê từ dòng 1 tới dòng 4.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 179-CSTT**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH GIÁ CẢ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG TẬP TRUNG

(Quý…… năm……)

A. Hợp đồng tương lai giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Giao dịch mua của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo		Giao dịch bán của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo		Phí giao dịch thu từ khách hàng (VNĐ)	Sàn giao dịch nước ngoài
				Số lượng hợp đồng mua	Giá trị hợp đồng mua (VNĐ)	Số lượng hợp đồng bán	Giá trị hợp đồng bán (VNĐ)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**Nông sản (=1+2+3)**								
1	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
II	**Kim loại (=1+2+3)**								
1	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
III	**Nhiên liệu (=1+2+3)**								
1	Xăng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Dầu thô	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
IV	**Năng lượng**	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

B. Hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Giao dịch mua của KH phát sinh trong kỳ báo cáo		Giao dịch bán của KH phát sinh trong kỳ báo cáo		Phí giao dịch thu từ khách hàng (VNĐ)	Sàn giao dịch nước ngoài
				Số lượng hợp đồng mua	Giá trị hợp đồng mua (VNĐ)	Số lượng hợp đồng bán	Giá trị hợp đồng bán (VNĐ)		
(11)	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
V	**Nông sản (=1+2+3)**								
1	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

2	Cao su	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VI	**Kim loại (=1+2+3)**									
1	Đồng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2	Nhôm	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VII	**Nhiên liệu (=1+2+3)**									
1	Xăng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2	Dầu thô	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								

3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
VIII	**Năng lượng**	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2) và (12): Là hàng hóa được giao dịch trong giao dịch gốc làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa, gồm nông sản, kim loại, nhiên liệu và năng lượng.

- Cột (6), (8), (16) và (18): Là giá trị hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa được mua/bán trên Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài (= Số lượng hợp đồng mua/bán * Giá thị trường của hàng hóa cơ sở được mua/bán trên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài tại thời điểm lệnh mua hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa được thực hiện)

- Cột (9) và (19): Là Phí giao dịch hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa thu từ khách hàng.

- Cột (10) và (20): Là thị trường tập trung mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa. Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 180-CSTT**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CUNG ỨNG SẢN PHẨM PHÁI SINH GIÁ CẢ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG KHÔNG TẬP TRUNG

(Quý…… năm……)

A. Hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Mức giá cố định	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế
				Mua	Bán				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**Nông sản (=1+2+3)**								
1	Cà phê	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Cao su	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
TỔNG CỘNG									
II	**Kim loại (=1+2+3)**								
1	Đồng	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							
2	Nhôm	Khách hàng 1							
		Khách hàng 2							
		…							
		Tổng cộng							

3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
III	**Nhiên liệu (=1+2+3)**									
1	Xăng	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2	Dầu thô	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
TỔNG CỘNG										
IV	**Năng lượng**	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								

B. Hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa

STT	Hàng hóa cơ sở	Tên khách hàng	Mã số thuế	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Giá thực hiện (quyền chọn)	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế	Phí quyền chọn
				Mua	Bán					
(11)	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
V	**Nông sản (=1+2+3)**									
1	Cà phê	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								
2	Cao su	Khách hàng 1								
		Khách hàng 2								
		…								
		Tổng cộng								

3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)	Khách hàng 1									
		Khách hàng 2									
		…									
		Tổng cộng									
TỔNG CỘNG											
VI	**Kim loại (=1+2+3)**										
1	Đồng	Khách hàng 1									
		Khách hàng 2									
		…									
		Tổng cộng									
2	Nhôm	Khách hàng 1									
		Khách hàng 2									
		…									
		Tổng cộng									
3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)	Khách hàng 1									
		Khách hàng 2									
		…									
		Tổng cộng									
TỔNG CỘNG											
VII	**Nhiên liệu (=1+2+3)**										
1	Xăng	Khách hàng 1									
		Khách hàng 2									
		…									
		Tổng cộng									
2	Dầu thô	Khách hàng 1									
		Khách hàng 2									
		…									
		Tổng cộng									
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)	Khách hàng 1									
		Khách hàng 2									
		…									
		Tổng cộng									
TỔNG CỘNG											
VIII	**Năng lượng**	Khách hàng 1									
		Khách hàng 2									
		…									
TỔNG CỘNG											

C. Giao dịch đối ứng

C-1. Giao dịch đối ứng cho hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho khách hàng

STT	Hàng hóa cơ sở	Chiều giao dịch		Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở	Mức giá cố định	Giá tham chiếu thực tế	Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế	Đối tác đối ứng
		Mua	Bán					
(22)	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*
IX.	**Nông sản (=1+2+3)**							
1	Cà phê							
2	Cao su							
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)							
TỔNG CỘNG								
X	**Kim loại (=1+2+3)**							
1	Đồng							
2	Nhôm							
3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)							
TỔNG CỘNG								

XI	**Nhiên liệu (=1+2+3)**							
1	Xăng							
2	Dầu thô							
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)							
TỔNG CỘNG								
XII	**Năng lượng**							
TỔNG CỘNG								

C-2. Giao dịch đối ứng cho hợp đồng quyền chọn giá cả hàng hóa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho khách hàng

STT	**Hàng hóa cơ sở**	**Chiều giao dịch**		**Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở**	**Giá thực hiện (quyền chọn)**	**Giá tham chiếu thực tế**	**Chênh lệch mức giá cố định và giá tham chiếu thực tế**	**Phí quyền chọn**	**Đối tác đối ứng**
		Mua	Bán						
(31)	*(32)*	*(33)*	*(34)*	*(35)*	*(36)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*
XIII	**Nông sản (=1+2+3)**								
1	Cà phê								
2	Cao su								
3	Khác (bông, gạo, lúa mỳ…)								
TỔNG CỘNG									

XIV	**Kim loại (=1+2+3)**								
1	Đồng								
2	Nhôm								
3	Khác (kẽm, thiếc, nikel…)								
	TỔNG CỘNG								
XV	**Nhiên liệu (=1+2+3)**								
1	Xăng								
2	Dầu thô								
3	Khác (các sản phẩm xăng, dầu, khí thành phẩm…)								
	TỔNG CỘNG								
XVI	**Năng lượng**								
	TỔNG CỘNG								

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2), (12), (23) và (32): Là hàng hóa được giao dịch trong giao dịch gốc làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa, gồm nông sản, kim loại, nhiên liệu và năng lượng;

- Cột (7), (17), (26) và (35): Là khối lượng các bên giao kết hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa làm cơ sở để tính khoản tiền lãi được nhận hoặc phải trả hoặc mức phí (nếu có); khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở bằng hoặc nhỏ hơn khối lượng hàng hóa cơ sở còn lại của giao dịch gốc.

- Cột (8) và (27): Là giá được các bên giao kết hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa thống nhất sử dụng để xác định phần chênh lệch giá và nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn thanh toán của hợp đồng.

- Cột (9), (19), (28) và (37): Là giá thay đổi theo diễn biến giá thị trường và được các bên giao kết hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa thống nhất cách xác định vào thời điểm cụ thể trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực. Trường hợp, tại thời điểm báo cáo chưa xác định được giá tham chiếu thực tế, tổ chức tín dụng sử dụng giá tham chiếu dự kiến tại thời điểm gần nhất với thời điểm báo cáo.

- Cột (18) và (36): Là giá dùng để so sánh với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở để bên mua quyền chọn quyết định việc thực hiện quyền chọn mua, bán giá cả hàng hóa.

Đơn vị báo cáo:...
Vốn điều lệ:..... tỷ đồng

Biểu số 181-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN VÀ THOÁI VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Quý…… năm……)

Đơn vị: Số cổ phần, Tỷ VND, %

STT	Tên doanh nghiệp	Tên người có liên quan của DN	Mối quan hệ của người có liên quan với DN	Mã số thuế của DN	Mã số thuế người liên quan của DN	Sở hữu của TCTD báo cáo tại DN và người có liên quan				Thoái vốn của TCTD báo cáo tại DN và người có liên quan lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo				Ghi chú
						Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp	Giá trị thực của vốn góp	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của DN (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp	Giá trị thực thu hồi về	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của DN (%)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
I	**Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước**													
1	Tập đoàn A													
1.1		Người có liên quan của tập đoàn A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
2	Tập đoàn B													
2.1		Người có liên quan của tập đoàn B												
2.2		……..												
	Cộng (2)													
	….													

II	**Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng Công ty Nhà nước**													
1	Doanh nghiệp A													
1.1		Người có liên quan của doanh nghiệp A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
III	**Doanh nghiệp khác**													
1	Doanh nghiệp A													
1.1		Người có liên quan của doanh nghiệp A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
IV	**TCTD khác**													
1	TCTD A													
1.1		Người có liên quan của TCTD A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
V	**Tổ chức khác**													
1	Tổ chức A													
1.1		Người có liên quan của tổ chức A												
1.2		……..												
	Cộng (1)													
	….													
TỔNG CỘNG														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty Cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng báo cáo tại các doanh nghiệp và người có liên quan và thống kê tình hình thoái vốn của tổ chức tín dụng báo cáo tại các doanh nghiệp và người có liên quan.

Lưu ý: DNNN và DN do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ gọi tắt là DNNN.

- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản pháp luật khác thay thế, bổ sung, sửa đổi.

+ Cột (1) số thứ tự các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng góp vốn, mua cổ phần và/hoặc thực hiện thoái vốn.

+ Cột (2), (3), (4), (5), (6): Tên doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng góp vốn, sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn *(Cột 2)*; tên người có liên quan của doanh nghiệp liệt kê ở cột 2 có góp vốn, sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (*Cột 3*); mối quan hệ của người có liên quan đối với doanh nghiệp ở cột 2 *(Cột 4*), Mã số thuế của doanh nghiệp nêu tại cột 2 (*Cột 5*); Mã số thuế người có liên quan của doanh nghiệp nêu tại cột 3 *(Cột 6).*

+ Cột (7), (8), (9), (10): Thống kê số lượng cổ phần *(Cột 7)*, số tiền theo mệnh giá *(Cột 8)*, số tiền thực của vốn góp *(Cột 9)*, tỷ lệ sở hữu góp vốn, mua cổ phần, góp vốn liên doanh liên kết dưới các hình thức (tài khoản 34) tại thời điểm báo cáo *(Cột 10)*.

+ Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái *(Cột 11)*; số tiền theo mệnh giá hoặc giá trị vốn góp đã thoái *(Cột 12)*; số tiền thực thu về (13); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng báo cáo đã thực hiện thoái tại các doanh nghiệp và người có liên quan *(Cột 14)* lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cộng tổng theo các mục I, II, III, IV, V; Dòng Tổng cộng = (I) + (II) + (III) + (IV) + (V).

- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, tổ chức khác gọi tắt là Doanh nghiệp.

Lưu ý: Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 182-TTGS**
Vốn điều lệ:..... tỷ đồng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN VÀ THOÁI VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Số cổ phần, Tỷ VND, %

STT	Tên doanh nghiệp nhà nước (DNNN)	Tên người có liên quan của DNNN	Mối quan hệ của người có liên quan với DNNN	Mã số thuế của DNNN	Mã số thuế người liên quan của DNNN	Sở hữu của DNNN và người có liên quan tại TCTD báo cáo			Thoái vốn của DNNN và người có liên quan tại TCTD báo cáo lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo			Ghi chú
						Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của TCTD (%)	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của TCTD (%)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước**											
1	Tập đoàn A											
	……..											
II	**Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và Tổng Công ty Nhà nước**											
1	Doanh nghiệp A											
	….											
TỔNG CỘNG												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thống kê tình hình sở hữu cổ phần các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo và thống kê tình hình thoái vốn của DNNN và người có liên quan tại tổ chức tín dụng.

+ Cột (1) số thứ tự các DNNN và người có liên quan sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (2), (3), (4), (5), (6): Tên DNNN có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn *(Cột 2)*; tên người có liên quan của DNNN liệt kê ở cột 2 có sở hữu cổ phần hoặc đã thực hiện thoái vốn (*Cột 3*); mối quan hệ của người có liên quan đối với DNNN ở cột 2 (*Cột 4*), Mã số thuế của DNNN nêu tại cột 2 (*Cột 5*); Mã số thuế người liên quan của DNNN nêu tại cột 3 (*Cột 6*).

+ Cột (7), (8), (9): Thống kê số lượng cổ phần *(Cột 7)*, số tiền theo mệnh giá *(Cột 8)*, tỷ lệ sở hữu *(Cột 9)* tại thời điểm báo cáo.

+ Cột (10), (11), (12): Thống kê số lượng cổ phần đã thoái (Cột 10); số tiền theo mệnh giá đã thoái (Cột 11); tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng mà DNNN và người có liên quan đã thực hiện thoái tại tổ chức tín dụng *(Cột 12)* lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cộng tổng theo các mục I, II; Dòng Tổng cộng = (I) + (II).

- Tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, Doanh nghiệp nhà nước không phải là tập đoàn và tổng công ty nhà nước gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước.

Lưu ý: Người có liên quan ở mẫu biểu báo cáo này chỉ lấy người có liên quan là các doanh nghiệp, tổ chức.

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 183-TTGS**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG TIÊU DÙNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên chỉ tiêu	Sửa chữa nhà ở	Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại	Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao	Mua đồ dùng (đồ dùng cá nhân, gia đình…), trang thiết bị gia đình	Tổng cộng	Dư nợ xấu tín dụng tiêu dùng, phục vụ nhu cầu đời sống	Tỷ lệ nợ xấu cho vay tiêu dùng và nợ xấu dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	**Dư nợ cho vay tiêu dùng (1.1 + 1.2)**							
1.1	*Ngắn hạn*							
1.2	*Trung và dài hạn*							
2	**Dư nợ phát hành thẻ tín dụng**							
3	**Tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng (1+2)**							

1. Đối tượng áp dụng: Công ty tài chính.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính công ty tài chính tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cho vay tiêu dùng được hiểu theo quy định cho vay tiêu dùng của Công ty tài chính.
- Cột (1): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để chi phí sửa chữa nhà ở.
- Cột (2): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để mua phương tiện đi lại.

- Cột (3): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao.
- Cột (4): Là dư nợ cho vay tiêu dùng để mua đồ dùng (đồ điện tử, đồ dùng cá nhân,…), trang thiết bị gia đình.
- Cột (5) dòng 1, 1.1, 1.2: Là tổng của cột (1) đến cột (4).
- Chỉ tiêu 2: Là dư nợ phát hành thẻ tín dụng.
- Cột (6): Là tổng dư nợ xấu tín cho vay tiêu dùng và nợ xấu tín dụng qua thẻ tín dụng.
- Cột (7) = Cột (6)/Cột (5) x 100%.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018)

Nội dung hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này áp dụng chung đối với việc thống kê các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này. Trường hợp thống kê các mẫu biểu báo cáo khác với hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này thì được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo.

PHẦN 1

1. Đơn vị tính: Đơn vị tính áp dụng đối với các chỉ tiêu báo cáo được ghi cụ thể tại mẫu biểu báo cáo trong Phần 3 "Các mẫu biểu báo cáo" Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

2. Tỷ giá áp dụng để lập báo cáo:

a. Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ: Là tỷ giá được xác định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo dựa theo nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam quy định tại Chế độ báo cáo tài chính.

b. Tỷ giá giữa USD và các loại ngoại tệ: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng Giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

c. Trường hợp có hướng dẫn khác về tỷ giá lập báo cáo, TCTD thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo.

3. Nguyên tắc làm tròn số:

a. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 triệu VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn VND thì coi như bằng 0.

b. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Tỷ VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 tỷ VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 triệu VND thì coi như bằng 0.

c. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Nghìn USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 USD thì coi như bằng 0.

d. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn USD thì coi như bằng 0.

PHẦN 2

1. Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

2. Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

3. Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

4. Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để cá nhân, tổ chức sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

5. Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

c) Cho thuê tài chính;

d) Bao thanh toán;

đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

e) Phát hành thẻ tín dụng;

f) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);

g) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.

6. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 4 Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của Quốc hội về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể như sau:

7.1. Người cư trú của Việt Nam gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người cư trú;

i) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

7.2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 7.1 Phần 2 Phụ lục này.

8. Giá trị giấy tờ có giá phản ánh mệnh giá của giấy tờ có giá được TCTD mua hoặc bán lại.

9. Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước gồm các ngân hàng thương mại cổ phần có trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu Nhà nước.

10. Các tổ chức không phải là TCTD được hiểu là các tổ chức tài chính không phải là TCTD được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, bao gồm:

a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

c) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm;

đ) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

e) Tổ chức không phải TCTD cung ứng dịch vụ thanh toán;

g) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

h) Các tổ chức khác.

PHỤ LỤC 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018)

Hướng dẫn phân loại hình tổ chức và cá nhân:

Hướng dẫn này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003).

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

1.1. Công ty nhà nước: Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình.

1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

1.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

1.4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 1.2 và 1.3 Phần này.

1.5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty.

1.6. Công ty cổ phần khác: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 1.5 Phụ lục này.

1.7. Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

1.8. Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

1.9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

1.10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2012).

1.11. Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

1.12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

1.13. Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1.1 đến điểm 1.12 Phụ lục này.

Lưu ý: Việc phân tổ thống kê các tài sản có/tài sản nợ đối với đối tượng cá nhân thực hiện như sau: Tài sản có/tài sản nợ do cá nhân đại diện cho doanh nghiệp tư nhân được phân tổ thống kê vào loại hình Doanh nghiệp tư nhân; tài sản có/tài sản nợ của cá nhân và/hoặc cá nhân đại diện cho hộ kinh doanh được phân tổ vào loại hình Hộ kinh doanh, cá nhân.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng